

Số: 1348/QĐ-ĐHM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định đào tạo ngoại ngữ không chuyên
thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học
hình thức đào tạo chính quy**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 389/TTg ngày 26 tháng 7 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Đại học Mở Bán công Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 146/2006/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển sang loại hình trường đại học công lập với tên gọi là Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-Ttg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Thông tư 23/2014/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về đào tạo chất lượng cao trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học,
thạc sĩ, tiến sĩ; *MM*

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 328/QLĐT ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo về việc ban hành Quy định đào tạo ngoại ngữ không chuyên thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đào tạo ngoại ngữ không chuyên thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng Phòng Hành chính – Quản trị, Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo, bộ môn Ngoại ngữ không chuyên – Khoa Ngoại ngữ và lãnh đạo các đơn vị có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. *MM*

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, QLĐT. (3)

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Lê Xuân Trường



QUY ĐỊNH

**Đào tạo ngoại ngữ không chuyên
thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học hình thức đào tạo chính quy**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHM ngày tháng năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về đào tạo ngoại ngữ không chuyên thuộc các chương trình đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi là Trường).
2. Quy định này áp dụng cho giảng viên, viên chức tham gia tổ chức đào tạo và sinh viên theo học đại học hình thức đào tạo chính quy của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh từ khoá tuyển sinh 2021 trở về sau.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Ngoại ngữ không chuyên* là tiếng Anh trong chương trình đào tạo (CTĐT) các ngành không chuyên ngữ, ngoại ngữ hai trong CTĐT các ngành chuyên ngữ và ngành Đông Nam Á học.
2. *Chuẩn đầu vào ngoại ngữ không chuyên* là năng lực ngoại ngữ không chuyên tối thiểu mà sinh viên phải đạt để theo học chương trình ngoại ngữ không chuyên trong CTĐT.
3. *Chuẩn đầu ra ngoại ngữ không chuyên* là năng lực ngoại ngữ không chuyên mà người học phải đạt được để tốt nghiệp đại học.

Điều 3. Chuẩn đầu vào ngoại ngữ không chuyên

1. Tiếng Anh
 - a) Chuẩn đầu vào tiếng Anh của Trường là bậc 2/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.
 - b) Trường tổ chức kiểm tra trình độ tiếng Anh cho tân sinh viên các ngành không chuyên ngữ để xếp lớp tiếng Anh phù hợp với năng lực.
 - c) Sinh viên không đạt năng lực tiếng Anh đầu vào phải theo học chương trình tiếng Anh dự bị.

2. Ngoại ngữ hai

- a) Trường không quy định chuẩn đầu vào ngoại ngữ hai.
- b) Trường không tổ chức kiểm tra trình độ đầu vào ngoại ngữ hai cho tân sinh viên.

Điều 4. Chương trình Tiếng Anh dự bị

1. Chương trình tiếng Anh dự bị có khối lượng 15 tín chỉ, chia thành 5 cấp độ từ căn bản 1 đến căn bản 5, mỗi cấp độ có khối lượng 3 tín chỉ.

2. Sinh viên được đăng ký học chương trình tiếng Anh trong CTĐT sau khi hoàn thành chương trình tiếng Anh dự bị và đạt môn tiếng Anh căn bản 5 từ 5,0 điểm (theo thang điểm 10) trở lên.

Điều 5. Tiếng Anh và Chuẩn đầu ra tiếng Anh

1. Chương trình đại trà

a) Tiếng Anh dành cho sinh viên chương trình đại trà gồm 5 cấp độ từ tiếng Anh nâng cao 1 đến tiếng Anh nâng cao 5, mỗi cấp độ có khối lượng 3 tín chỉ.

b) Sinh viên đủ điều kiện dự kỳ thi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh đầu ra khi hoàn thành chương trình tiếng Anh và đạt môn tiếng Anh nâng cao 5 từ 5,0 điểm (theo thang điểm 10) trở lên.

c) Sinh viên đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh sau khi hoàn thành chương trình tiếng Anh và đạt kỳ thi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh đầu ra tại Trường.

d) Sinh viên tốt nghiệp chương trình đại trà đạt năng lực tiếng Anh bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

2. Chương trình chất lượng cao

a) Tiếng Anh dành cho sinh viên chương trình chất lượng cao gồm 10 cấp độ từ tiếng Anh nâng cao 1 đến tiếng Anh nâng cao 10, mỗi cấp độ có khối lượng 3 tín chỉ.

b) Sinh viên đủ điều kiện dự kỳ thi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh đầu ra sau khi hoàn thành chương trình tiếng Anh và đạt môn tiếng Anh nâng cao 10 từ 5,0 điểm (theo thang điểm 10) trở lên.

c) Sinh viên đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh sau khi hoàn thành chương trình tiếng Anh và đạt kỳ thi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh đầu ra tại Trường.

d) Sinh viên tốt nghiệp chương trình chất lượng cao đạt năng lực tiếng Anh bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

Điều 6. Ngoại ngữ hai và Chuẩn đầu ra ngoại ngữ hai

1. Chương trình đại trà

a) Ngoại ngữ hai có khối lượng 15 tín chỉ, chia làm 5 cấp độ từ 1 đến 5, mỗi cấp độ có khối lượng 3 tín chỉ.

b) Sinh viên đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ hai sau khi hoàn thành chương trình ngoại ngữ hai với tất cả các môn học đạt từ 5,0 trở lên (theo thang điểm 10).

c) Sinh viên tốt nghiệp các ngành ngôn ngữ (Anh, Trung Quốc, Nhật, Hàn Quốc) và ngành Đông Nam Á học đạt chuẩn đầu ra ngoại ngữ hai bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

2. Chương trình chất lượng cao

Ngoại ngữ hai dành cho sinh viên các ngành Ngôn ngữ chương trình chất lượng cao là tiếng Anh như các ngành không chuyên ngữ thuộc chương trình chất lượng cao quy định ở Khoản 2 Điều 5 của Quy định này.

Điều 7. Tổ chức đào tạo ngoại ngữ không chuyên

1. Tiếng Anh

a) Sinh viên bắt buộc phải đăng ký học tiếng Anh theo lộ trình học tiếng Anh cá nhân, được xác định tại kỳ kiểm tra trình độ tiếng Anh đầu vào.

b) Khối lượng tiếng Anh đăng ký tối thiểu 6 tín chỉ mỗi học kỳ.

2. Ngoại ngữ hai

Không bắt buộc đăng ký học mỗi học kỳ. Sinh viên đăng ký học theo trình tự các môn học của chương trình.

Điều 8. Kỳ thi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh đầu ra

1. Trường tổ chức kỳ thi đánh giá năng lực sử dụng tiếng Anh đầu ra 3 lần/năm theo Kế hoạch đào tạo năm học. Phòng Quản lý đào tạo lập kế hoạch chi tiết cho mỗi lần thi.

2. Định dạng của đề thi

Kỹ năng thi	Mục đích	Thời gian	Số câu hỏi/nhiệm vụ bài thi	Dạng câu hỏi/nhiệm vụ bài thi
Nghe	Kiểm tra các tiêu kỹ năng Nghe khác nhau, có độ khó từ bậc 3 đến bậc 5: nghe thông tin chi tiết, nghe hiểu thông tin chính, nghe hiểu ý kiến, mục đích của người	Khoảng 40 phút, bao gồm thời gian chuyên các phương án đã chọn sang phiếu trả lời.	3 phần, 35 câu hỏi nhiều lựa chọn	Thí sinh nghe các đoạn trao đổi ngắn, hướng dẫn, thông báo, các đoạn hội thoại và các bài nói chuyện, bài giảng, sau đó trả lời câu hỏi nhiều lựa chọn đã in sẵn trong đề thi.



my

Kỹ năng thi	Mục đích	Thời gian	Số câu hỏi/nhiệm vụ bài thi	Dạng câu hỏi/nhiệm vụ bài thi
	nói và suy ra từ thông tin trong bài.			
Đọc	Kiểm tra các tiêu kỹ năng Đọc khác nhau, có độ khó từ bậc 3 đến bậc 5: đọc hiểu thông tin chi tiết, đọc hiểu ý chính, đọc hiểu ý kiến, thái độ của tác giả, suy ra từ thông tin trong bài và đoán nghĩa của từ trong văn cảnh.	60 phút, bao gồm thời gian chuyển các phương án đã chọn sang phiếu trả lời.	4 bài đọc, 40 câu hỏi nhiều lựa chọn	Thí sinh đọc 4 văn bản về các vấn đề khác nhau, độ khó của văn bản tương đương bậc 3-5 với tổng số từ dao động từ 1900-2050 từ. Thí sinh trả lời các câu hỏi nhiều lựa chọn sau mỗi bài đọc.
Viết	Kiểm tra kỹ năng Viết tương tác và Viết luận (viết sản sinh).	60 phút	2 bài viết	Bài 1: Viết một bức thư/thư điện tử có độ dài khoảng 120 từ. Bài 1 chiếm 1/3 tổng số điểm của bài thi Viết. Bài 2: Thí sinh viết một bài luận khoảng 250 từ về một chủ đề cho sẵn, sử dụng lí do và ví dụ cụ thể để minh họa cho các lập luận. Bài 2 chiếm 2/3 tổng số điểm của bài thi Viết.
Nói	Kiểm tra các kỹ năng Nói khác nhau: tương tác, thảo luận và trình bày một vấn đề.	12 phút	3 phần	Phần 1: <i>Tương tác xã hội</i> Thí sinh trả lời 3-6 câu hỏi về 2 chủ đề khác nhau. Phần 2: <i>Thảo luận giải pháp</i> Thí sinh được cung cấp một tình huống và 3 giải pháp đề xuất. Thí sinh phải đưa ra ý kiến về giải pháp tốt nhất trong 3 giải pháp được đưa ra và phân biện các giải pháp còn lại. Phần 3: <i>Phát triển chủ đề</i> Thí sinh nói về một chủ đề cho sẵn, có thể sử dụng các ý được cung cấp sẵn hoặc tự phát triển ý của riêng mình. Phần 3 kết thúc với một số câu hỏi thảo luận về chủ đề trên.

3. Quy đổi điểm thi sang các bậc năng lực theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (chỉ xét bậc 3 và bậc 4)

a) Cách tính điểm thi

- Mỗi kỹ năng thi: Nghe, Đọc, Viết và Nói được đánh giá theo thang điểm từ 0 đến 10, làm tròn đến 0,5 điểm.

- Điểm trung bình của 4 kỹ năng, làm tròn đến 0,5 điểm, là điểm thi tiếng Anh đầu ra và được sử dụng để xác định bậc năng lực sử dụng tiếng Anh.

- Sinh viên phải thực hiện đầy đủ 4 bài thi đánh giá 4 kỹ năng Nghe, Đọc, Viết và Nói. Trường hợp vắng từ một bài thi trở lên đều bị đánh giá không đạt kỳ thi năng lực sử dụng tiếng Anh đầu ra.

- Kết quả của kỳ thi năng lực sử dụng tiếng Anh đầu ra được nhập đạt – không đạt vào hệ thống quản lý điểm của Trường.

b) Bảng quy đổi điểm thi sang các bậc năng lực

Điểm trung bình	Bậc năng lực	Mô tả tổng quát	Ghi chú
Dưới 4,0	Không xét		
4,0 – 5,5	3	Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực về câu từ, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc hay gặp trong công việc, học tập, giải trí, v.v... Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra lúc đi lại tại khu vực có sử dụng tiếng Anh. Có thể viết văn bản đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Có thể mô tả được những trải nghiệm, sự kiện, mơ ước, hi vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lí do, giải thích cho ý kiến và kế hoạch của mình.	Chuẩn đầu ra tiếng Anh chương trình đại trà
6,0 – 10	4	Có thể hiểu ý chính của một văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, kể cả những trao đổi kĩ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân. Có thể giao tiếp ở mức độ trôi chảy, tự nhiên đạt đến mức các giao tiếp thường xuyên này với người bản ngữ không gây khó khăn cho cả hai bên. Có thể viết được các văn bản rõ ràng, chi tiết về nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề có tính thời sự, nêu ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau.	Chuẩn đầu ra tiếng Anh chương trình chất lượng cao

Điều 9. Xét miễn ngoại ngữ không chuyên

1. Trường xét miễn ngoại ngữ không chuyên vào đầu mỗi học kỳ, theo kế hoạch đào tạo năm học.

2. Xét miễn tiếng Anh

Trường xét miễn tiếng Anh căn cứ vào lộ trình học tiếng Anh của từng sinh viên. Sinh viên đáp ứng các điều kiện dưới đây được xét miễn tiếng Anh, cụ thể như sau:

a) Có các chứng chỉ tiếng Anh liệt kê dưới đây:

TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL iBT	IELTS	Cambridge English Language Assessment	Xét miễn
≥ 675	≥ 520	≥ 90	≥ 6.0 (không môn nào dưới 5)	FCE Grade A (từ 180 đến 190 điểm)	- Tiếng Anh căn bản 1, 2, 3, 4, 5; - Tiếng Anh nâng cao 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10; - Kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu ra bậc 4/6.
≥ 650	≥ 510	≥ 87	≥ 5.5 (không môn nào dưới 5)	FCE Grade B (từ 173 đến 179 điểm)	- Tiếng Anh căn bản 1, 2, 3, 4, 5; - Tiếng Anh nâng cao 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8.
≥ 625	≥ 500	≥ 80	≥ 5.5 (không môn nào dưới 4.5)		- Tiếng Anh căn bản 1, 2, 3, 4, 5; - Tiếng Anh nâng cao 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7.
≥ 585	≥ 490	≥ 65	≥ 5.0 (không môn nào dưới 5)	FCE Grade C (từ 160 đến 172 điểm) PET Pass with Distinction (từ 160 đến 170 điểm)	- Tiếng Anh căn bản 1, 2, 3, 4, 5; - Tiếng Anh nâng cao 1, 2, 3, 4, 5, 6.
≥ 575	≥ 475	≥ 55	≥ 5.0 (không môn nào dưới 4.5)	FCE level B1 (từ 140 đến 159 điểm) PET Pass with Merit (từ 153 đến 159 điểm) KET Pass with Distinction (từ 140 đến 150 điểm)	- Tiếng Anh căn bản 1, 2, 3, 4, 5; - Tiếng Anh nâng cao 1, 2, 3, 4, 5; - Kỳ thi đánh giá năng lực tiếng Anh đầu ra bậc 3/6.

b) Các chứng chỉ quốc tế tiếng Anh do các tổ chức liệt kê dưới đây cấp:

- Viện Khảo thí giáo dục Hoa Kỳ - Educational Testing service (ETS) hoặc đơn vị được ETS ủy nhiệm (đối với các chứng chỉ TOEIC, TOEFL ITP, TOEFL iBT);
- British Council, IDP Education Australia (đối với chứng chỉ IELTS);
- Cambridge Assessment English (đối với các chứng chỉ KET, PET, FCE, CAE, CPE);

c) Các chứng chỉ còn trong thời hạn hai năm kể từ ngày cấp đến ngày xét miễn.

3. Xét miễn ngoại ngữ hai

Các sinh viên đáp ứng các điều kiện dưới đây được xét miễn ngoại ngữ hai:

a) Đã có các chứng chỉ tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Trung, tiếng Nga, tiếng Đức còn trong thời hạn hai năm kể từ ngày cấp như liệt kê dưới đây:

STT	Ngoại ngữ hai	Chứng chỉ	Nơi cấp	Xét miễn
1	Anh	Chứng chỉ TOEIC \geq 575	ETS hoặc đơn vị được ETS ủy nhiệm	Miễn Tiếng Anh nâng cao 1, 2, 3, 4, 5
		TOEFL ITP \geq 475		
		TOEFL iBT \geq 55		
		IELTS \geq 5.0 (Không có môn nào dưới 4.5)	British Council, IDP Education Australia	
		FCE level B1 (từ 140 đến 159 điểm) PET Pass with Merit (từ 153 đến 159 điểm) KET Pass with Distinction (từ 140 đến 150 điểm)	Cambridge English Language Assessment	
2	Pháp	Chứng chỉ năng lực tiếng Pháp – DELF trình độ B1	Bộ Giáo dục quốc gia Pháp cấp	Tiếng Pháp 1, 2, 3, 4, 5.
3	Nhật	Chứng chỉ năng lực tiếng Nhật JLPT cấp độ N4	Hiệp hội hỗ trợ quốc tế Nhật Bản và Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản	Tiếng Nhật 1, 2, 3, 4, 5
		Chứng chỉ NAT TEST cấp độ 4	Ban tổ chức thi tiếng Nhật Nat-Test tại Nhật Bản (Senmon Kyouiku Publishing Co.Ltd)	
4	Hàn	Chứng chỉ năng lực Tiếng Hàn – TOPIK II độ 3	Viện giáo dục Quốc tế Quốc gia Hàn Quốc	Tiếng Hàn 1, 2, 3, 4, 5
5	Tây Ban Nha	Chứng chỉ năng lực tiếng Tây Ban nha D.E.L.E trình độ B1	Viện Cervantes	Tiếng Tây Ban Nha 1, 2, 3, 4, 5
6	Trung	- Chứng chỉ năng lực Hán ngữ HSK cấp độ 3 - Chứng chỉ năng lực Hoa ngữ TOCFL cấp độ 3	HANBAN Quốc gia/ Tổng bộ Viện Không tử Bộ Giáo dục Đài Loan	Tiếng Trung Quốc 1, 2, 3, 4, 5
7	Nga	- TPKI-1 (TRKI-1) Certificate Level 1	Phân viện Puskin	Tiếng Nga 1, 2, 3, 4, 5
8	Đức	- Chứng chỉ Goethe-Zertifikat B1	Viện Goethe	Tiếng Đức 1, 2, 3, 4, 5



Handwritten signature or mark.

b) Đã hoàn thành chương trình học các ngôn ngữ Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức, Nhật, Hàn tại các trường đại học, cao đẳng khác với khối lượng lớn hơn hoặc bằng khối lượng chương trình ngoại ngữ hai tại Trường, có điểm đạt từ 5,0 (theo thang điểm 10) trở lên; còn trong thời hạn hai năm kể từ ngày học.

c) Đã tốt nghiệp trình độ từ đại học trở lên các ngành ngôn ngữ Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc, Đức, Nhật, Hàn.

4. Địa điểm – Thời gian nhận đơn xét miễn ngoại ngữ không chuyên

a) Địa điểm: Sinh viên nộp bản sao các chứng chỉ ngoại ngữ, bảng điểm tại Phòng Quản lý đào tạo.

b) Thời gian: Theo kế hoạch xét miễn, giảm môn học kèm theo Kế hoạch đào tạo do Trường ban hành vào đầu mỗi năm học. *ML*